ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 353..../TTr-UBND	*Tân Yên, ngày 04 tháng 11 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/3022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 5760/UBND-TN ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc triển khai Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Công văn số 1482/TNMT-KHTC ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến 2030; rà soát, bổ sung các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025

Căn cứ vào Thông báo thẩm định số 159/TB-HĐTĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022, của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang về việc thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Yên về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt *"Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên"* với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất).

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Yên, tỷ lệ 1/25.000.

1.3. Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên, tỷ lệ 1/25.000.

1.4. Các loại bản đồ chuyên đề theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch được duyệt:

2.1. Chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch được duyệt:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất đầu 2021 của huyện Tân Yên đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tình hình phát triển trong thời gian huyện chờ phương án phân bổ chính thức của cấp tỉnh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất đến 31/12/2021. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 736/QĐ-UBND)	Diện tích KK 2020	Kết quả thực hiện năm 2021		
					Diện tích thống kê năm 2021	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(5)*	*(8)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,64**	**20.830,64**	**20.830,64**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.088,35**	**15.852,85**	**15.788,05**	**-64,81**	**3.699,70**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	4.624,32	8.037,39	7.985,27	-52,11	3.360,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*4.623,80*	*6.701,45*	6.653,20	-48,25	2.029,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*692,90*	*1.049,91*	1.049,91		357,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*4.269,62*	*4.081,92*	4.077,47	-4,45	-192,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	643,78	1.038,92	1.038,92		395,14
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.692,72	1.609,58	1.603,13	-6,45	-89,59
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,01	33,34	33,34		-131,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.677,57**	**4.902,66**	**4.967,60**	**64,94**	**-3.709,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,65	50,59	50,59		-66,06
2.2	Đất an ninh	CAN	106,81	99,07	99,07		-7,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	557,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	476,16	14,41	14,41		-461,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	447,32	5,94	5,94		-441,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	270,05	137,73	137,74		-132,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,69	9,09	9,09		-2,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,15	6,65	6,65		-189,50
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**3.732,02**	**2.402,96**	**2.455,28**	**52,32**	**-1.276,74**
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.149,13*	1.415,08	*1.462,69*	47,61	-686,44
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*559,48*	542,65	*543,97*	1,32	-15,51
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*75,01*	51,19	*51,20*		-23,81
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*30,38*	12,56	*12,56*		-17,82
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*121,97*	76,95	*79,37*	2,43	-42,60
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*289,96*	95,99	*95,67*	-0,32	-194,29
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			*1,05*	1,05	1,05
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*65,67*	6,06	*6,06*		-59,61
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*92,51*	6,20	*6,00*	-0,20	-86,51
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*25,72*	20,22	*20,22*		-5,50
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*209,08*	155,27	*155,26*	-0,02	-53,82
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*12,57*	4,48	*4,94*	0,45	-7,63
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*5,39*	0,69	*0,67*	-0,02	-4,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 736/QĐ-UBND)	Diện tích KK 2020	Kết quả thực hiện năm 2021		
					Diện tích thống kê năm 2021	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(5)*	*(8)*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*25,96*	7,36	*7,36*		-18,60
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*5,00*				-5,00
-	*Đất chợ*	*DCH*	*14,17*	8,24	*8,24*		-5,93
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*50,00*				-50,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.684,62	1.583,16	1.587,19	4,03	-97,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	*630,04*	227,04	237,00	9,95	-393,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	19,85	19,85		-8,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	1,65	1,65		-0,81
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,36	0,67	0,67		-73,69
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,38	24,35	24,35		-5,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,14	255,23	255,23		0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,52	58,68	58,36	-0,32	4,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	5,59	4,54	-1,05	-1,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**64,72**	**75,13**	**74,99**	**1,57**	**10,27**

2.2 Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt cho thấy những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện như sau:

** Tồn tại trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt:*

- Quy hoạch sử dụng đất chưa thực sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với công tác quy hoạch phát triển chuyên ngành, đa ngành, theo phạm vi lãnh thổ dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch chưa sát với thực tế phát triển.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án và giảm tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn, thường xuyên phải điều chỉnh, nhiều dự án đăng ký thực hiện còn chậm tiến độ do thiếu nguồn vốn thực hiện, khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

** Nguyên nhân của tồn tại trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt:*

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, trong khi việc nắm

bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, tính khả thi chưa cao dẫn tới tiến độ thực hiện dự án đã đăng ký còn chậm.

- Quy hoạch sử dụng đất cấp cơ sở còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của cấp xã và các tổ chức sử dụng đất còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên không có khả năng thực hiện, dẫn đến phải điều chỉnh lại.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư gặp nhiều khó khăn vướng mắc do thay đổi các quy định mới theo Luật Đất đai 2013 như cơ chế, giá đất,… đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Do nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện, chưa có chủ trương đầu tư nên thiếu nguồn vốn thực hiện hoặc đã có chủ trương đầu tư nhưng còn vướng mắc ở các khâu thực hiện.

3. Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất Điều chỉnh quy hoạch đến năm:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Yên là 20.830,64 ha. Trong đó

- Đối với đất nông nghiệp: Diện tích đầu kỳ là 15.852,85 ha; Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp 12.659,64 ha chiếm 60,77 % diện tích tự nhiên, giảm 3.193,21 ha.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Diện tích đầu kỳ là 4.902,66 ha; Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp 8.107,28 ha, chiếm 38,92% so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.204,62 ha.

- Đối với đất chưa sử dụng: Diện tích đầu kỳ là 75,13 ha; Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất chưa sử dụng còn 63,72 ha chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên giảm 11,41 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 01 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 3.226,00 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 642,92 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 27,14 ha

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 02 kèm theo)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch:

- Quy hoạch đến năm 2030 đất chưa sử dụng còn 63,72 ha; chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích khác là 11,41 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Huy